Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8901.20.71

Mã HS	8901.20.71
Mô tả hàng hóa	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa / - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng: / - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000: / - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 21:31:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89012071/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17802
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17802
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17802
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	1,4	1,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.4	1,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17122
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17051
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17051
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17051
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17051
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17051
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17051
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17107
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17107
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17107
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17107

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17107
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17107
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17108
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17108
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17108
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17108
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17108
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17108
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17113
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17069
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17065
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17065
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17065
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17065
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17065
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17065
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17111
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17111
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17111
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17111
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17111
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17111
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17173
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17173
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17173
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17173

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17173
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17173
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17149
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17149
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17149
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17149
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17149
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17149
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17144
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17144
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17144
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17144
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17144
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17144
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17174
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17174
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17174
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17174
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17174
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17174
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17173
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17173
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17173
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17173
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17173
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17173

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17267
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17267
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17267
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17267
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17267
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17267
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17267
RCEP A	2022	2022	1,9	RCEPT-A!D17136
RCEP A	2023	2023	1,7	RCEPT-A!E17136
RCEP A	2024	2024	1,6	RCEPT-A!F17136
RCEP A	2025	2025	1,5	RCEPT-A!G17136
RCEP A	2026	2026	1,3	RCEPT-A!H17136
RCEP A	2027	2027	1,2	RCEPT-A!I17136
RCEP B	2022	2022	1,9	B!D17136
RCEP B	2023	2023	1,7	B!E17136
RCEP B	2024	2024	1,6	B!F17136
RCEP B	2025	2025	1,5	B!G17136
RCEP B	2026	2026	1,3	B!H17136
RCEP B	2027	2027	1,2	B!I17136
RCEP C	2022	2022	*	C!D17134
RCEP C	2023	2023	*	C!E17134
RCEP C	2024	2024	*	C!F17134
RCEP C	2025	2025	*	C!G17134
RCEP C	2026	2026	*	C!H17134
RCEP C	2027	2027	*	C!I17134
RCEP D	2022	2022	1,9	D!D17133

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	1,8	D!E17133
RCEP D	2024	2024	1,6	D!F17133
RCEP D	2025	2025	1,5	D!G17133
RCEP D	2026	2026	1,4	D!H17133
RCEP D	2027	2027	1,3	D!I17133
RCEP E	2022	2022	1,9	E!D17137
RCEP E	2023	2023	1,7	E!E17137
RCEP E	2024	2024	1,6	E!F17137
RCEP E	2025	2025	1,5	E!G17137
RCEP E	2026	2026	1,3	E!H17137
RCEP E	2027	2027	1,2	E!I17137
RCEP F	2022	2022	1,9	F!D17136
RCEP F	2023	2023	1,7	F!E17136
RCEP F	2024	2024	1,6	F!F17136
RCEP F	2025	2025	1,5	F!G17136
RCEP F	2026	2026	1,3	F!H17136
RCEP F	2027	2027	1,2	F!I17136
VIFTA	2024	2024	1,8	VI!F16072
VIFTA	2025	2025	1.6	VI!G16072
VIFTA	2026	2026	1.4	VI!H16072
VIFTA	2027	2027	1.2	VI!I16072

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8901.20 có 5 dòng thuế; dòng 8901.20.71 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000.	8901.20.50 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000; 8901.20.72 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000; 8901.20.73 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000; 8901.20.80 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8901.20.71 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8901.20.71	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8901.20.71. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8901.20.71 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17802), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.